TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN T** **TỈNH QUẢNG NAM**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 222/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 19/9/2018.
V/v: Tranh chấp ly hôn, nuôi con khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH QUẢNG NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Phùng Thành.
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Tô Văn Đào.
2. Ông Nguyễn Cao Cường

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Hải Linh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Quảng Nam.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Quảng Nam tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Trúc Mai – Chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 9 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Quảng Nam xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 120/2018/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 5 năm 2018, về việc: "Tranh chấp ly hôn, nuôi con khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 20/2018/QĐXX-ST ngày 09 tháng 8 năm 2018, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Lê Thị T, sinh năm: 1988

- Bị đơn: Nguyễn Văn N, sinh năm: 1989

Trú tại: tổ 3, thôn 1, xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam.

Chị T có mặt, anh N vắng mặt lần thứ hai không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện, bản tự khai cũng như trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Lê Thị T trình bày:

Tôi và anh N tự nguyện tìm hiểu yêu thương và đến với nhau thành vợ chồng, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại UBND xã B, huyện T vào năm 2010. Sau khi cưới vợ chồng chị sống hạnh phúc được thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do chồng tôi đam mê cờ bạc, số đề, về nhà gây gổ với vợ con. Chồng tôi sống không có trách nhiệm, không chăm lo cho gia đình, vợ con. Tôi đã nhiều lần khuyên bảo nhưng chồng tôi hứa hẹn rồi cùng không thay đổi. Sau đó tôi về nhà cha

mẹ ruột của tôi sống nữa năm nay. Nay tôi xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không thể kéo dài nên tôi yêu cầu Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn với anh N.

- Về con chung: Vợ chồng tôi có 02 con chung tên là:

1. Nguyễn Văn T1, sinh ngày 10/6/2011.

2. Nguyễn Văn T2, sinh ngày 12/10/2013.

Nếu ly hôn tôi thống nhất giao các con cho chồng tôi nuôi và tôi cấp dưỡng nuôi cháu T1 mỗi tháng 1.500.000đ (Một triệu năm trăm ngàn đồng).

- Về tài sản chung, nợ chung: Vợ chồng không có tài sản chung, không nợ ai.

* Bị đơn, anh Nguyễn Văn N trình bày tại bản tự khai, tại các biên bản hòa giải**:** Anh N thống nhất hoàn cảnh kết hôn và thời gian kết hôn như vợ anh đã trình bày. Anh N thừa nhận trong cuộc sống chung vợ chồng có mâu thuẫn, anh có sai nhưng anh N cũng đã thay đổi. Anh vẫn còn thương yêu vợ và không muốn ly hôn. Anh đề nghị Tòa án cho vợ chồng được đoàn tụ làm ăn nuôi con.

- Về con chung: Anh N thống nhất vợ chồng anh chị có 02 con chung tên là:

1. Nguyễn Văn T1, sinh ngày 10/6/2011.

2. Nguyễn Văn T2, sinh ngày 12/10/2013.

Nếu ly hôn anh mong muốn được nuôi 02 con và không yêu cầu vợ cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung: Vợ chồng không có tài sản chung

- Nợ chung: Vợ chồng anh không có nợ chung.

* Phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

- Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư Ký, Hội đồng xét xử, các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án, trình tự thu thập chứng cứ là đúng quy định pháp luật.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn. Đề nghị ghi nhận sự thống nhất của các đương sự về con chung, tài sản chung, nợ chung. Giao các con cho anh N nuôi chị T cấp dưỡng nuôi cháu T1 mỗi tháng 1.500.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà; Căn cứ lời trình bày của đương sự căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Quảng Nam;

[1] Về thủ tục tố tụng: Đây là quan hệ ly hôn, tranh chấp về ly hôn, nuôi con là thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28; Điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Vụ án có bị đơn anh Nguyễn Văn N cư trú tại huyện T, tỉnh Quảng Nam. Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Quảng Nam thụ lý, giải quyết là đúng với quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Xét thấy bị đơn anh Nguyễn Văn N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ

hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ quy định tại các Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về nội dung vụ án: Xét thấy quan hệ hôn nhân giữa chị Lê Thị T và anh Nguyễn Văn N là vợ chồng hợp pháp, có đăng ký kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số 07, quyển số: 01/2010 ngày 22/01/2010 do Uỷ ban nhân dân xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam cấp. Sau khi kết hôn, chị T và anh N đều xác định vợ chồng không hạnh phúc. Nguyên nhân theo chị T là do anh N đam mê cờ bạc, số đề, về nhà gây gổ với vợ con. Anh N cũng thừa nhận những sai trái của mình và cũng đã sửa sai. Đến tháng 4 năm 2018, chị T về nhà cha mẹ ruột của mình sinh sống, vợ chồng anh chị sống ly thân nhau. Trong quá trình giải quyết vụ án, tòa án đã tiến hành hòa giải cho các bên đoàn tụ chung sống, làm ăn nuôi con. Nhưng chị T vẫn kiên quyết yêu cầu ly hôn, anh N thì muốn vợ chồng đoàn tụ. Hội đồng xét xử thấy chị T thật sự không mong muốn sống bên chồng. Nếu có ép buộc thì mục đích hôn nhân không đạt được, nếu có kéo dài thì cuộc sống hôn nhân cũng không có hạnh phúc. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 xử cho chị Lê Thị T được ly hôn với anh Nguyễn Văn N.

[3] Về con chung: Trong quá trình chung sống, vợ chồng chị T anh N có 02 con chung tên là: Nguyễn Văn T1, sinh ngày 10/6/2011; Nguyễn Văn T2, sinh ngày 12/10/2013. Vợ chồng chị T anh N thống nhất thỏa thuận giao các cháu T1 và T2 cho anh N trực tiếp nuôi dưỡng. Xét thấy sự thỏa thuận của các đương sự là phù hợp, trong thời gian anh chị ly thân, các cháu T1 và T2 sống với anh N và các cháu vẫn sống tốt như những đứa trẻ khác. Cháu T1 cũng có nguyện sống với cha. Do vậy, Hội đồng xét xử xét thấy để đảm bảo điều kiện và môi trường sống cho các cháu T1 và T2, Hội đồng xét xử chấp nhận sự thỏa thuận của các đương sự giao các cháu Nguyễn Văn T1 và Nguyễn Văn T2 cho anh Nguyễn Văn N tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng. Người không trực tiếp nuôi con có quyền đi lại thăm nom, chăm sóc, giáo dục con. Vì lợi ích của con, khi cần thiết theo yêu cầu của một bên hoặc của hai bên thì Toà án có thể quyết định cho thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con chung là phù hợp với quy định tại các Điều 82; Điều 83; Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014

[4] Về cấp dưỡng nuôi con chung: Anh N yêu cầu được nuôi các con và không yêu cầu chị T cấp dưỡng. Tuy nhiên, chị T tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu T1 cùng anh N mỗi tháng 1.500.000 đồng kể từ tháng 9 năm 2018 cho đến khi cháu T1 đủ 18 tuổi, trưởng thành. Việc tự nguyện của chị T là phù hợp và đúng pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về tài sản chung: Chị T anh N thống nhất không có tài sản chung, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về nợ chung: Chị T anh N thống nhất không có nợ chung, Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm 300.000^{đ} chị Lê Thị T phải chịu. Được tính trừ vào số tiền: 300.000^{đ} (Ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí mà chị T đã

nộp theo biên lại thu số 0020674 ngày 14/5/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Quảng Nam. Chị Thuận còn phải chịu số tiền 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí về cấp dưỡng nuôi con theo quy định theo quy định tại điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/ UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn , giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án, của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

[8] Các bên đương sự có quyền kháng cáo, thời hạn kháng cáo theo quy định tại các Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[9] Xét đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Quảng Nam là đúng pháp luật, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 144; Điều 146; Điều 227; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ các Điều 2; Điều 56; Điều 57; Điều 58; Điều 81; Điều 82; Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn chị Lê Thị T. Chị Lê Thị T được ly hôn anh Nguyễn Văn N.

2. Về nuôi con chung:

2.1.Giao các cháu Nguyễn Văn T1, sinh ngày 10/6/2011; Nguyễn Văn T2, sinh ngày 12/10/2013 cho anh Nguyễn Văn N trực tiếp nuôi dưỡng.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền đi lại thăm nom chăm sóc giáo dục con. Vì lợi ích của con, khi cần thiết theo yêu cầu của một bên hoặc của hai bên thì Toà án có thể quyết định cho thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con chung

2.2. Chị Lê Thị T phải cấp dưỡng nuôi cháu Nguyễn Văn T1, sinh ngày 10/6/2011 cùng anh N số tiền mỗi tháng là 1.500.000đ (Một triệu năm trăm ngàn đồng). Thời gian cấp dưỡng kể từ tháng 9 năm 2018 cho đến khi cháu T1 đủ 18 tuổi, trưởng thành.

Kể từ ngày anh N có đơn yêu cầu thi hành án về khoản tiền cấp dưỡng nêu trên, nếu chị T không chịu thi hành thì hàng tháng chị T còn phải chịu trả lãi theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

3. Về tài sản chung: Chị T và anh N thống nhất không có tài sản chung, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về nợ chung và cho mượn nợ: Chị T và anh N thống nhất không có nợ ai và không cho ai mượn nợ, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm 300.000^{đ} chị Lê Thị T phải chịu. Được tính trừ vào số tiền: 300.000^{đ} (Ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí mà chị T đã nộp theo biên lại thu số 0020674 ngày 14/5/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Quảng Nam. Chị Lê Thị T còn phải chịu số tiền 300.000^{đ} (Ba trăm ngàn đồng) án phí về cấp dưỡng nuôi con.

6. Chị T có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Anh N được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ để xin Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- *TAND – VKSND tỉnh Quảng Nam;*
- *VKSND huyện T;*
- *Chi cục THA.DS huyện T;*
- *UBND xã B;*
- *Các bên đương sự;*
- *Lưu hồ sơ, lưu án văn;*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(Đã ký tên và đóng dấu)

Đặng Phùng Thành